

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2026/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xác định phạm vi vành đai biên giới
trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11;

*Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP của Chính phủ về quy chế khu
vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa
đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 3325/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị ban hành Nghị quyết xác định
phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị; Báo
cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết xác định phạm vi vành đai
biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc xác định phạm vi vành đai biên giới trên
tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động trong
phạm vi vành đai biên giới.

**Điều 2. Xác định phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới
đất liền tỉnh Quảng Trị**

Phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị
được tính từ đường biên giới vào nội địa, khoảng cách nơi gần nhất là 100
mét (một trăm mét), nơi xa nhất là 1.000 mét (một ngàn mét) được xác định
tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

chánh

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc xác định phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Bình;

b) Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các bộ: Quốc phòng, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu VT, P. CTHĐND.



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục

PHẠM VI VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI TRÊN TUYẾN BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	TỌA ĐỘ		ĐỊA DANH	KHOẢNG CÁCH TỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
	Hệ VN 2000 (Múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)	Hệ WGS-84 (Lưới chiếu UTM múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)			
1	19.75406 - 5.69842	19.75296 - 5.70037	Đường mòn đi mốc quốc giới 521, xã Dân Hóa	922	
2	19.62346 - 5.78173	19.62236 - 5.78368	Đường mòn đi mốc 523, xã Dân Hóa	966	
3	19.55270 - 5.80693	19.55160 - 5.80888	Cánh gà cửa khẩu quốc tế Cha Lo, xã Dân Hóa	1.000	
4	19.55302 - 5.81474	19.55192 - 5.81669	Cánh gà cửa khẩu quốc tế Cha Lo, xã Dân Hóa	840	
5	19.20081 - 6.16918	19.19971 - 6.17113	Đường ra biên giới đi mốc 537, bản Coóc, xã Thượng Trạch	680	
6	19.18198 - 6.20366	19.18088 - 6.20561	Đường mòn đi mốc 539, bản Cồn Roàng, xã Thượng Trạch	815	
7	19.11871 - 6.26000	19.11761 - 6.26195	Đường mòn đi đến bản Troi, xã Thượng Trạch	238	
8	19.11506 - 6.27098	19.11396 - 6.27293	Đường 20, xã Thượng Trạch	817	
9	19.09335 - 6.30618	19.09225 - 6.30813	Đường mòn đi mốc 545, bản A Ky, xã Thượng Trạch	812	
10	19.09718 - 6.34479	19.09608 - 6.34674	Đường mòn đi mốc 547, bản A Ky, xã Thượng Trạch	829	
11	19.09040 - 6.39737	19.08930 - 6.39932	Đường mòn đi mốc 552, xã Trường Sơn	993	
12	18.98878 - 6.43959	18.98768 - 6.44154	Đường mòn đi mốc 561, xã Trường Sơn	1.000	
13	18.88333 - 6.51476	18.88223 - 6.51671	Chân núi lên mốc 566, cạnh đường 24, xã Kim Ngân	987	
14	18.81392 - 6.52798	18.81282 - 6.52993	Chân núi lên mốc 568, cạnh đường 10, xã Kim Ngân	981	
15	18.82067 - 6.63811	18.81957 - 6.64006	Đường lên mốc 575, xã Kim Ngân	933	
16	18.68550 - 6.61959	18.68440 - 6.62156	Thôn Cù Bai, xã Hướng Lập	510	
17	18.68231 - 6.62236	18.68121 - 6.62433	Thôn Cù Bai, xã Hướng Lập	400	
18	18.66676 - 6.63953	18.66567 - 6.64149	Thôn Cù Bai, xã Hướng Lập	440	
19	18.65343 - 6.65369	18.65233 - 6.65565	Thôn Tà Rùng, xã Hướng Lập	337	
20	18.64537 - 6.65354	18.64427 - 6.65550	Thôn Tà Rùng, xã Hướng Lập	300	
21	18.63766 - 6.65358	18.63656 - 6.65554	Thôn Tà Rùng, xã Hướng Lập	300	
22	18.61517 - 6.65536	18.61407 - 6.65733	Thôn Tà Rùng, xã Hướng Lập	447	
23	18.60857 - 6.65377	18.60747 - 6.65574	Thôn Tà Rùng, xã Hướng Lập	280	

TT	TỌA ĐỘ		ĐỊA DANH	KHOẢNG CÁCH TỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
	Hệ VN 2000 (Múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)	Hệ WGS-84 (Lưới chiếu UTM múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)			
24	18.54243 - 6.65488	18.54133 - 6.65684	Thôn Xa Ry, xã Hướng Phùng	300	
25	18.53478 - 6.65506	18.53369 - 6.65702	Thôn Xa Ry, xã Hướng Phùng	310	
26	18.52325 - 6.65529	18.52215 - 6.65725	Thôn Cheng, xã Hướng Phùng	315	
27	18.51577 - 6.65526	18.51468 - 6.65728	Thôn Cheng, xã Hướng Phùng	300	
28	18.49348 - 6.65551	18.49238 - 6.65746	Thôn Cheng, xã Hướng Phùng	300	
29	18.48105 - 6.65570	18.47996 - 6.65767	Thôn Cheng, xã Hướng Phùng	300	
30	18.39109 - 6.69186	18.38999 - 6.69382	Thôn Ka Tăng, xã Lao Bảo	100	
31	18.38293 - 6.69548	18.38183 - 6.69745	Thôn Triệu Phước, xã Lao Bảo	100	
32	18.37760 - 6.69354	18.37650 - 6.69550	Thôn Triệu Phước, xã Lao Bảo	100	
33	18.37357 - 6.68761	18.37247 - 6.68958	Thôn Triệu Phước, xã Lao Bảo	130	
34	18.36408 - 6.68975	18.36298 - 6.69171	Thôn Tân Kim, xã Lao Bảo	134	
35	18.36983 - 6.70764	18.36873 - 6.70961	Thôn Tân Phước, xã Lao Bảo	150	
36	18.37050 - 6.71331	18.36940 - 6.71527	Thôn Vĩnh Đông, xã Lao Bảo	160	
37	18.39294 - 6.68991	18.39184 - 6.69188	Thôn Ka Tăng, xã Lao Bảo	140	
38	18.36475 - 6.73378	18.36365 - 6.73575	Thôn Triệu Thành, xã Lao Bảo	210	
39	18.35516 - 6.74381	18.35406 - 6.74578	Thôn Triệu Thành, xã Lao Bảo	327	
40	18.35506 - 6.74949	18.35396 - 6.75146	Thôn Triệu Thành, xã Lao Bảo	180	
41	18.35449 - 6.74027	18.35339 - 6.74223	Thôn Triệu Thành, xã Lao Bảo	276	
42	18.35501 - 6.75774	18.35391 - 6.75971	Thôn Tân Long, xã Lao Bảo	150	
43	18.35044 - 6.76062	18.34934 - 6.76258	Thôn Tân Long, xã Lao Bảo	195	
44	18.34543 - 6.76390	18.34434 - 6.76586	Thôn Tân Long, xã Lao Bảo	240	
45	18.34576 - 6.76917	18.34466 - 6.77114	Thôn Triệu Long, xã Lao Bảo	280	
46	18.34703 - 6.77457	18.34593 - 6.77653	Thôn Triệu Long, xã Lao Bảo	300	
47	18.33901 - 6.77427	18.33791 - 6.77623	Thôn Tân Thuận, xã Lìa	100	
48	18.32295 - 6.77498	18.32815 - 6.77694	Thôn Tân Thuận, xã Lìa	162	
49	18.32431 - 6.78084	18.32321 - 6.78280	Thôn Tân Thuận, xã Lìa	220	

TT	TỌA ĐỘ		ĐỊA DANH	KHOẢNG CÁCH TỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
	Hệ VN 2000 (Múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)	Hệ WGS-84 (Lưới chiếu UTM múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)			
50	18.30901 - 6.77024	18.30791 - 6.77220	Thôn Tân Thuận, xã Lì	185	
51	18.29989 - 6.76307	18.29879 - 6.76503	Thôn Tân Thuận, xã Lì	185	
52	18.28961 - 6.75845	18.28852 - 6.76042	Thôn Thuận Phú, xã Lì	170	
53	18.27310 - 6.76420	18.27200 - 6.76617	Thôn Thuận Phú, xã Lì	260	
54	18.26730 - 6.76394	18.26621 - 6.76590	Thôn Thanh Hòa, xã Lì	160	
55	18.26083 - 6.76816	18.25973 - 6.77013	Thôn Thanh Hòa, xã Lì	177	
56	18.26382 - 6.76409	18.26272 - 6.76605	Thôn Thanh Hòa, xã Lì	180	
57	18.24193 - 6.77166	18.24084 - 6.77362	Thôn Thanh Hòa, xã Lì	175	
58	18.22806 - 6.77389	18.22697 - 6.77585	Thôn Thanh Mới, xã Lì	280	
59	18.20563 - 6.79339	18.20453 - 6.79535	Thôn Thanh Mới, xã Lì	195	
60	18.19483 - 6.80707	18.19374 - 6.80903	Thôn Thanh Mới, xã Lì	144	
61	18.18592 - 6.80584	18.18482 - 6.80780	Thôn Thanh Mới, xã Lì	170	
62	18.22046 - 6.78726	18.21937 - 6.78927	Thôn Thanh Mới, xã Lì	160	
63	18.18000 - 6.82562	18.17890 - 6.82758	Thôn Xy, xã A Dơi	220	
64	18.17730 - 6.83259	18.17620 - 6.83455	Thôn Xy, xã A Dơi	126	
65	18.18305 - 6.84049	18.18196 - 6.84245	Thôn Xy, xã A Dơi	170	
66	18.18955 - 6.84797	18.18845 - 6.84994	Thôn Xy, xã A Dơi	465	
67	18.16965 - 6.87135	18.16855 - 6.87332	Thôn Xy, xã A Dơi	245	
68	18.18968 - 6.88719	18.18858 - 6.88915	Thôn A Dơi Đór, xã A Dơi	595	
69	18.21993 - 6.88965	18.21884 - 6.89161	Thôn A Dơi Đór, xã A Dơi	280	
70	18.23045 - 6.92700	18.22935 - 6.92896	Thôn Trùm, xã A Dơi	170	
71	18.22380 - 6.90275	18.22270 - 6.90470	Thôn Trùm, xã A Dơi	200	
72	18.26644 - 6.94249	18.26535 - 6.94445	Thôn Ba Tầng, xã A Dơi	160	
73	18.27603 - 6.94738	18.27493 - 6.94934	Thôn Ba Tầng, xã A Dơi	165	
74	18.23867 - 6.93278	18.23758 - 6.93479	Thôn Trùm, xã A Dơi	175	
75	18.26162 - 6.93981	18.26053 - 6.94177	Thôn Ba Tầng, xã A Dơi	180	

TT	TỌA ĐỘ		ĐỊA DANH	KHOẢNG CÁCH TỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI (m)	GHI CHÚ
	Hệ VN 2000 (Múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)	Hệ WGS-84 (Lưới chiếu UTM múi 6 độ; kinh tuyến trực 105 độ)			
76	18.30688 - 6.96314	18.30579 - 6.96510	Thôn Sa Trâm, xã Đakrông	135	
77	18.28235 - 7.01458	18.28125 - 7.01654	Thôn Ra Poong, xã Đakrông	600	
78	18.20210 - 7.02376	18.20100 - 7.02573	Thôn Pa Ling, xã Tà Rụt	950	
79	18.18020 - 7.03183	18.17910 - 7.03379	Thôn Pa Ling, xã Tà Rụt	1.000	
80	18.10620 - 7.07114	18.10510 - 7.07310	Thôn A Vao, xã Tà Rụt	250	
81	18.05120 - 7.09996	18.05011 - 7.10193	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã La Lay	115	
82	18.04271 - 7.10148	18.04162 - 7.10344	Cánh gà cửa khẩu, thôn La Lay, xã La Lay	115	
83	18.04840 - 7.17378	18.04730 - 7.17579	Thôn A Bung, xã La Lay	800	
84	18.04002 - 7.15529	18.03892 - 7.15729	Thôn La Lay, xã La Lay	380	

(Sử dụng máy định vị cầm tay GPS, bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000, in năm 2025)